

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2013/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 20 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu, chế độ thu, nộp,
quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác
khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 15/2012/NĐ-CP ngày 09/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 158/2011/TT-BTC ngày 16/11/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25/8/2011 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2013/NQ-HĐND ngày 26/4/2013 của HĐND tỉnh khóa XII kỳ họp thứ 6 về việc điều chỉnh mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại tờ trình số 975/Tr-STC ngày 16/05/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

1. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức Thu
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	45.000
2	Quặng mangan	Tấn	35.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	60.000
4	Quặng Vàng	Tấn	
	- Vàng gốc	Tấn	250.000
	- Vàng sa khoáng	Tấn	180.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	50.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	250.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	180.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	40.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	180.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	40.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	50.000
12	Quặng cromit	Tấn	50.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	250.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức Thu
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	25.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	m ³	50.000
2	Đá Block	m ³	70.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi); Sa-phia (sapphire): E-mô-rôt (emerald): A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite): Ô-pan (opan) quý màu đen; A-dít; Rô-đô-lít (rodolite): Py-rốp (pyrope); Bê-rin (berin): Sờ-pi-nen (spinen); Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam; Cờ-ri-ô-lít (cryolite); Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Phen-sờ-phát (fenspat); Birusa; Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Tấn	2.000
6	Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	Tấn	2.000
7	Cát vàng	m ³	3.000
8	Cát làm thủy tinh	m ³	6.000
9	Các loại cát khác	m ³	3.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	1.500
12	Đất làm thạch cao	m ³	2.000
13	Đất làm Cao lanh	m ³	5.000
14	Các loại đất khác	m ³	1.500
15	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	25.000
16	Sét chịu lửa	Tấn	25.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức Thu
17	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite)	Tấn	25.000
18	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	25.000
19	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	25.000
20	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	2.500
21	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	4.000
22	Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò	Tấn	8.000
23	Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên	Tấn	8.000
24	Than nâu, than mỡ	Tấn	8.000
25	Than khác	Tấn	8.000
26	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	25.000

- Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu tính bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng với mức thu quy định tại điểm 1, Điều 1 Quyết định này.

2. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Quyết định này là: khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

3. Đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái nguyên được quy định tại điểm 1, Điều 1 Quyết định này.

4. Quản lý và sử dụng phí: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường theo các nội dung cụ thể sau đây:

a) Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

b) Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

c) Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

Điều 2. Giao Cục Thuế tỉnh Thái Nguyên tổ chức thực hiện thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

Thời gian thực hiện mức thu phí trên: Từ ngày 01/7/2013.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 61/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Thái Nguyên ngày 20/12/2011 về việc Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài Chính, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho Bạc Nhà nước, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Thái Nguyên, thị xã Sông Công và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Dương Ngọc Long